

Số: 193/TT-ĐHLN-ĐT

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy, vừa làm vừa học, từ xa)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Lâm nghiệp

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: LNH

3. Địa chỉ các trụ sở

- *Trụ sở chính*: Thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

- *Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai*: Thị trấn Trảng Bom, Trảng Bom, Đồng Nai.

- *Phân hiệu tại tỉnh Gia Lai*: Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Gia Lai.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.vnuf.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Điện thoại: 02433.840707; 02433.840440

- Hotline: 0968.293.466

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:

<https://tuyensinh.vnuf.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

Đường link công khai các thông tin về hoạt động của CSĐT:

<https://vnuf.edu.vn/cong-khai-cldt>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển

a) Đối với hệ đại học chính quy

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối với hệ đại học liên thông chính quy

Người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học

c) Đối với hệ vừa làm vừa học, từ xa

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

1.2. Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.2. Các phương thức xét tuyển

- *Phương thức 1 (mã 100)*: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- *Phương thức 2 (mã 200)*: Xét kết quả học tập bậc THPT (xét học bạ), gồm cả kết quả học tập năm lớp 12.
- *Phương thức 3 (mã 301)*: Xét tuyển thẳng (thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non).
- *Phương thức 4 (mã 402)*: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học sư phạm Hà Nội và kết quả đánh giá tư quy của Đại học Bách Khoa Hà Nội.
- *Phương thức 5 (mã 500)*: Phương thức xét tuyển khác (như xét điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đối với hình thức đào tạo liên thông, hệ vừa làm vừa học và đào tạo từ xa).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi tương đương

Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng tốt nhất yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo. Có dựa trên số liệu phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của sinh viên trúng tuyển các năm trước.

3.2. Ngưỡng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển như sau:

a) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm.

b) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

- Đối với hệ chính quy: Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 18,0$ điểm.
- Đối với hệ vừa làm vừa học, từ xa: Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm.

c) Xét tuyển thẳng (mã 301)

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy

chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

d) Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực và đánh giá tư duy (mã 402)

- Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội ≥ 75 điểm;
- Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ≥ 600 điểm;
- Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội ≥ 10.5 điểm;
- Kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa ≥ 50 điểm.

3.3. Điểm trúng tuyển

Điểm trúng tuyển theo từng phương thức xét tuyển $\geq$ điểm ngưỡng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại Mục 3.2. Điểm trúng tuyển lấy từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

Cách xác định điểm trúng tuyển cụ thể như sau:

a) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT

Xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển. Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = (ĐM1 + ĐM2 + ĐM3) + ĐU$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;
- ĐM1: Điểm Môn 1 của cả năm lớp 12
- ĐM2: Điểm Môn 2 của cả năm lớp 12
- ĐM3: Điểm Môn 3 của cả năm lớp 12
- ĐU: Điểm ưu tiên (nếu có)

b) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn xét tuyển. Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$ĐTT = (ĐM1 + ĐM2 + ĐM3) + ĐU$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;
- ĐM1: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 1;
- ĐM2: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 2;
- ĐM3: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 3;
- ĐU: Điểm ưu tiên (nếu có).

c) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực và đánh giá tư duy

Quy đổi theo thang điểm 30 như sau:

$ĐTT = \text{Điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội} * 30/150 + \text{Tổng điểm ưu tiên (nếu có)};$

$ĐTT = \text{Điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM} * 30/1200 + \text{Tổng điểm ưu tiên (nếu có)};$

$ĐTT = \text{Điểm thi đánh giá năng lực từng môn của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội được quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT (thang điểm 10) theo công thức quy đổi của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, sau đó cộng điểm đã quy đổi của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển} + \text{Tổng điểm ưu tiên (nếu có)};$

$ĐTT = \text{Điểm thi đánh giá tư duy ĐH Bách khoa Hà Nội} * 30/100 + \text{Tổng điểm ưu tiên (nếu có)}.$

d) Đối với xét tuyển liên thông, hệ vừa làm vừa học, từ xa

Xét theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$ĐTT = Đtbc + ĐU$$

Trong đó:

- ĐTT: Điểm trúng tuyển;
- Đtbc: Điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- ĐU: Điểm ưu tiên (nếu có).

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.4. Công thức xác định điểm ưu tiên

Điểm cộng thí sinh được hưởng = $[(30 - \text{tổng điểm đạt được của thí sinh})/7,5] \times \text{Tổng điểm ưu tiên được xác định thông thường theo quy chế}.$

3.5. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh theo thang điểm 10

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ/ Quy đổi	Điểm/Cấp độ		
1	Chứng chỉ tiếng Anh (IELTS)	5.0	5.5	≥ 6.0
	Quy đổi thang điểm 10	8,5	9,5	10
	Chứng chỉ tiếng Anh (TOELF iBT)	41 – 52	53 – 69	≥ 70
	Quy đổi thang điểm 10	8,5	9,5	10
	Chứng chỉ tiếng Anh (TOELF PBT)	437 – 473	477 – 519	≥ 520
	Quy đổi thang điểm 10	8,5	9,5	10

3.6. Điểm ưu tiên

Điểm ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chi tiết tại Phụ lục 01.

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông chính quy, hệ vừa làm vừa học và đào tạo từ xa và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký, công bố và năng lực đào tạo của Nhà trường.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- a) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không;
- b) Điểm cộng: Không;
- c) Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Xét theo từng ngành;
- d) Danh mục, chuyên ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển: Phụ lục 01;
- e) Thông tin về tuyển sinh trong 2 năm gần nhất: Phụ lục 02.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian các đợt tuyển sinh trong năm:

a) Đối với hệ chính quy: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với hệ vừa làm vừa học và hệ đào tạo từ xa

- Nộp hồ sơ xét tuyển: Liên tục đến tháng 12/2025;
- Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển và công bố 2 tháng/lần.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

7.2. Chính sách xét tuyển thẳng

Chính sách xét tuyển thẳng được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

8. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT (*Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo*).

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, có trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về thời gian, hình thức đào tạo và học phí

- Thời gian đào tạo: 4 năm (cử nhân), 4,5 năm (kỹ sư);
- Các loại hình đào tạo: Chính quy, vừa làm vừa học, từ xa;

- Hình thức học:

+ *Học tập trung*: Đối với hệ đại học chính quy học tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

+ *Học tại địa phương*: Đối với hệ vừa làm vừa học học, đào tạo từ xa học tại các địa điểm liên kết đào tạo, trạm đào tạo từ xa của Nhà trường (trong đó thời lượng học online theo quy định của của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Học phí: Năm 2025 học phí hệ chính quy và đào tạo từ xa từ 7,5 đến 9,5 triệu/học kỳ tùy theo từng khối ngành; học phí hệ vừa làm vừa học ngoài trường tối đa không quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng. Lộ trình tăng học phí hàng năm theo Quy định tại Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

10.2. Thông tin tư vấn, hỗ trợ tuyển sinh

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ:

<https://tuyensinh.vnuf.edu.vn/Apply.aspx>

- Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại: Phòng 102, Nhà A1, Trường Đại học Lâm nghiệp, Xuân Mai, Hà Nội.

- Số điện thoại: 024.33840440, 024.33840707; Số hotline/zalo: 0968293466

- Cổng thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.vnuf.edu.vn>



Thông tin tuyển sinh



Đăng ký xét tuyển online

Phụ lục 01.

Danh mục ngành/chuyên ngành, chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển năm 2025

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tên chương trình	Chỉ tiêu	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển
1	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	7850106	Chương trình tiếng Anh	30		1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
2	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	7620211	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	80	100	2. Toán, Ngữ văn, Sinh học
			Chương trình đào tạo tăng cường tiếng Anh		200	3. Toán, Ngữ văn, Hóa học
3	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	30	301	4. Toán, Ngữ văn, Tin học
			Chương trình đào tạo tăng cường tiếng Anh		402	5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ
4	Du lịch sinh thái	7850104		20		6. Toán, Ngữ văn, Vật lí
5	Lâm sinh	7620205		45		7. Toán, Ngữ văn, Địa lí
	Chuyên ngành Công nghệ viễn thám và GIS				100	8. Toán, Ngữ văn, Lịch sử
	Chuyên ngành Quản lý phát thải các-bon				200	9. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
	Chuyên ngành Lâm sinh				301	10. Toán, Địa lí, Lịch sử
					402	
6	Lâm nghiệp	7620210		30		1. Toán, Hoá học, Sinh học
						2. Toán, Ngữ văn, Hoá học

					3. Toán, Ngữ văn, Tin học 4. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 5. Văn, Lịch sử, Địa lí 6. Toán, Tin học, Tiếng Anh 7. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 8. Toán, Vật lí, Tin học 9. Toán, Hoá học, Công nghệ 10. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
7	Công nghệ sinh học	7420201		30	
8	Thú y	7640101		80	
9	Chăn nuôi	7620105		30	100 3. Toán, Ngữ văn, Sinh học 200 4. Toán, Ngữ văn, Hóa học 301 5. Toán, Ngữ văn, Tin học 402 6. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Tiếng Anh, Địa lí
10	Kế toán	7340301		150	
	<i>Chuyên ngành Kế toán</i>				
	<i>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</i>				100
	<i>Chuyên ngành Kế toán công</i>				200
11	Quản trị kinh doanh	7340101		100	301 6. Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh 402 7. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 8. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 9. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL 10. Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
	<i>Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp</i>				
	<i>Chuyên ngành Quản trị Logistics</i>				
	<i>Chuyên ngành Marketing số</i>				

12	Kinh tế	7310101		45		
	<i>Chuyên ngành Kinh tế</i>					
	<i>Chuyên ngành Kinh tế đầu tư</i>					
	<i>Chuyên ngành Kinh tế số</i>					
	<i>Chuyên ngành Kinh tế tuần hoàn</i>					
13	Tài chính - Ngân hàng	7340201		50		
	<i>Chuyên ngành Bảo hiểm và Đầu tư tài chính</i>					
	<i>Chuyên ngành Ngân hàng</i>					
	<i>Chuyên ngành Tài chính</i>					
	<i>Chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng</i>					
14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605		80		
15	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103		120		
	<i>Chuyên ngành Quản trị khách sạn</i>					
	<i>Chuyên ngành Quản trị lữ hành</i>					
16	Công tác xã hội	7760101		30		
17	Marketing (dự kiến)	7340115		30		
18	Quản lý đất đai	7850103		40	100	1. Toán, Ngữ văn, Địa lí
	<i>Chuyên ngành Địa tin học</i>				200	2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
	<i>Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại</i>				301	3. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
					402	4. Toán, Ngữ văn, Tin học

	<i>Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh</i>					5. Toán, Tiếng Anh, Tin học 6. Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa 7. Ngữ văn, Tiếng Anh, Sử 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 9. Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL 10. Ngữ văn, Tiếng Anh, GDKT&PL
19	Bất động sản	7340116		20		1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 3. Toán, Ngữ văn, Địa lí 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 6. Toán, Ngữ văn, Tin học
20	Khoa học cây trồng	7620110		30		1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh 3. Toán, Sinh học, Công nghệ 4. Toán, Vật lí, Hóa học 5. Toán, Sinh học, Địa lí 6. Toán, Hóa học, Công nghệ 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 8. Toán, Ngữ văn, Địa lí 9. Toán, Ngữ văn, Lịch sử
	<i>Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao</i>					
	<i>Chuyên ngành Khuyến nông và Phát triển nông thôn</i>					
21	Kiến trúc cảnh quan	7580102		30	100	1. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
	<i>Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan</i>				200	2. Toán, Ngữ văn, Công nghệ
					301	3. Toán, Ngữ văn, Địa lí

	<i>Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị</i>				402	4. Toán, Vật lí, Công nghệ 5. Toán, Tin học, Công nghệ 6. Toán, Địa lí, Vẽ mỹ thuật 7. Toán, Ngữ văn, Tin học 8. Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật 9. Ngữ văn, Lịch sử, Tin học 10. Ngữ văn, Công nghệ, GDKT&PL
	<i>Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị</i>					
22	Thiết kế nội thất	7580108	Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt	70	100 200 301 402	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 3. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 4. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật 5. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 6. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 7. Toán, Vật lí, Công nghệ 8. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 9. Ngữ văn, Sử, Vẽ mỹ thuật 10. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			Chương trình đào tạo tăng cường tiếng Trung			
23	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001		30		1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 2. Toán, Ngữ văn, Vật lí 3. Toán, Ngữ văn, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 5. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL 6. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 7. Toán, Vật lí, Hóa học
	<i>Công nghệ gỗ và quản trị sản xuất</i>					
	<i>Chuyên ngành kỹ nghệ gỗ và nội thất</i>					
	<i>Thiết kế và kỹ thuật đồ gỗ nội thất</i>					

						8. Toán, Vật lý, Công nghệ 9. Toán, Hóa học, Sinh học 10. Toán, Công nghệ, Tiếng Anh
24	Kỹ thuật xây dựng	7580201		30		
25	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205		80		
26	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203		50		
27	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118		30	100	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Vật lý 3. Toán, Ngữ văn, Hóa học 4. Toán, Ngữ văn, Tin học
28	Kỹ thuật cơ khí (Công nghệ chế tạo máy)	7520103		30	200 301	5. Toán, Ngữ văn, Công nghệ 6. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
29	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104		70	402	7. Toán, Vật lý, Tiếng Anh 8. Toán, Vật lý, Tin học 9. Toán, Tin học, Tiếng Anh 10. Toán, Tin học, Công nghệ
30	Quản lý xây dựng (Dự kiến)	7580302		30		
	TỔNG			1520		

Phụ lục 02.
Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
A		Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học								
1		Máy tính và công nghệ thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin								
	100 200 301 402	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	Xét tuyển	70	62	15 18	45	80	15 18	
2		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân								
	100 200	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển	60	110	15 18	50	39	15 18	
B		Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)								
1		Kinh doanh và quản lý		Kinh doanh và quản lý								
	100 200	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	100	100	15 18	110	85	15 18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	100 200	Bất động sản	7340116	Bất động sản	Xét tuyển	15	3	15 18	50	0	15 18	
	100 200 301 402	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét tuyển	150	137	15 18	140	140	15 18	
	100 200	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét tuyển	60	24	15 18	50	35	15 18	
2		Khoa học sự sống		Khoa học sự sống								
	100 200	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Xét tuyển	30	22	15 18	30	18	15 18	
3		Công nghệ kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật								
	100 200	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Xét tuyển	50	47	15 18	50	33	15 18	
	100 200	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Xét tuyển	70	76	15 18	70	49	15 18	
	100 200	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Xét tuyển	20	20	15 18	30	5	15 18	
	100 200	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển	80	54	15 18	100	33	15 18	
4		Sản xuất và chế biến		Sản xuất và chế biến								
	100 200	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Xét tuyển	20	17	15 18	30	4	15 18	
5		Kiến trúc và xây dựng		Kiến trúc và xây dựng								

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	100 200	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Kiến trúc cảnh quan	Xét tuyển	20	19	15 18	50	12	15 18	
	100 200	Thiết kế nội thất	7580108	Thiết kế nội thất	Xét tuyển	60	55	15 18	70	41	15 18	
	100 200	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Xét tuyển	20	13	15 18	50	7	15 18	
6		Nông lâm nghiệp và thủy sản		Nông lâm nghiệp và thủy sản								
	100 200	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét tuyển	45	39	15 18	40	44	15 18	
	100 200	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Xét tuyển	80	105	15 18	70	55	15 18	
	100 200	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét tuyển	15	1	15 18	30	5	15 18	
	100 200	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét tuyển	30	0	15 18	0	0	15 18	
7		Thú y		Thú y								
	100 200	Thú y	7640101	Thú y	Xét tuyển	80	85	15 18	90	57	15 18	
8		Khoa học xã hội và hành vi		Khoa học xã hội và hành vi								
	100 200	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Xét tuyển	45	39	15 18	50	35	15 18	
9		Dịch vụ xã hội		Dịch vụ xã hội								
	100 200	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	Xét tuyển	20	14	15 18	50	4	15 18	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
10		Môi trường và bảo vệ môi trường		Môi trường và bảo vệ môi trường								
	100 200	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển	30	17	15 18	50	18	15 18	
	100 200	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét tuyển	40	46	15 18	60	26	15 18	
	100 200 301 402	Du lịch sinh thái	7850104	Du lịch sinh thái	Xét tuyển	20	0	15 18	30	0	15 18	
	100 200 301 402	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	7850106	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Xét tuyển	30	9	15 18	30	3	15 18	

Cán bộ tuyển sinh

TS. Lê Ngọc Hoàn – Phó trưởng Phòng Đào tạo
ĐT: 0915092976; daotaovnuf@gmail.com

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Điền